



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010



PP.PHARCO

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301427564 ngày 20 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu, thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 02 năm 2011)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Trụ sở: 30 – 32 đường Phong Phú, Phường 12, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3855 0908 - (84-8) 3855 8419 Fax: (84-8) 3854 8334

E-mail: info@phongphu.org Website : <http://phongphu.org>

Vốn điều lệ: 23.355.000.000 đồng

Tp. HCM, tháng 03/2011

MỤC LỤC

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	1
1.1. Những sự kiện quan trọng:	1
1.2. Quá trình phát triển.....	2
1.3. Định hướng phát triển	3
II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	5
2.1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm	5
2.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch	6
2.3. Những thay đổi chủ yếu trong năm.....	7
2.4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai	7
III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	8
3.1. Báo cáo tình hình tài chính.....	8
3.2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	10
3.3. Những tiến bộ công ty đã đạt được	12
3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	12
IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	13
V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN.....	13
5.1. Kiểm toán độc lập.....	13
5.2. Kiểm toán nội bộ	15
VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	15
VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	15
7.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty	15
7.1.1. Sơ đồ tổ chức	15
7.1.2. Diễn giải cơ cấu tổ chức	15
7.2. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty	15
7.2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý	16



7.2.2. Diễn giải bộ máy quản lý	17
7.3. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành	20
7.3.1. Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: Hồ Vinh Hiền.....	20
7.3.2. Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc: Lê Văn Khôi	21
7.4. Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	22
7.5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách với người lao động.....	23
VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	25
8.1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:.....	25
8.1.1. Hội đồng quản trị.....	25
8.1.2. Ban kiểm soát.....	26
8.1.3. Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát năm 2010	27
8.1.4. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:	27
8.2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông	27
8.2.1. Cơ cấu cổ đông của Công ty	27
8.2.2. Cổ đông lớn và Cổ đông Nhà nước.....	28
8.2.3. Cổ đông sáng lập	29
8.2.4. Cổ đông nước ngoài	30
IX. CÁC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM.....	30

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú tiền thân là Cửa hàng quốc doanh Dược phẩm Quận 8 được thành lập vào tháng 10/1975. Đến tháng 12/1976 đơn vị được sáp nhập về Công ty Dược phẩm cấp II, có nhiệm vụ nhận và bán hàng, sau đó nộp toàn bộ doanh thu lên Công ty, thuốc bán theo toa của bác sĩ, lương nhân viên hưởng theo lương của Nhà nước quy định.

Tháng 10/1982 đơn vị được phân cấp về Quận 8 với tên mới là Hiệu thuốc quốc doanh Quận 8. Sau đó Xưởng Dược phẩm Quận 8 được sáp nhập vào đơn vị theo Quyết định số 09/QĐ-UB ngày 25/01/1983 của Ủy ban Nhân dân Quận 8, TP.HCM.

Từ 1986 – 1989 nền kinh tế nước ta bắt đầu chuyển sang cơ chế thị trường theo đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, Công ty bắt đầu đi vào hoạt động độc lập.

Năm 1990 hoạt động của đơn vị đã có tiến triển, vốn đầu tư đã được tích lũy, kỹ thuật sản xuất cũng được cải tiến, trang thiết bị đổi mới, chất lượng sản phẩm làm ra cũng được nâng cao, đơn vị sản xuất thành công thuốc viên bấm vỉ giống thuốc ngoại mà chất lượng cũng không kém, sản phẩm làm ra được người tiêu thụ tin dùng, nhờ đó lợi nhuận của đơn vị ngày càng tăng lên và nguồn vốn đầu tư phát triển càng được mở rộng.

Năm 1992 theo chủ trương chính sách ngành y về Đông - Tây y kết hợp, đơn vị đã đi vào bào chế nhiều loại thuốc mới có nguồn gốc thiên nhiên để phục vụ người tiêu dùng. Bên cạnh đó việc mở rộng sản xuất còn góp phần làm tăng thêm lợi nhuận cho Công ty. Cũng trong năm này, theo Quyết định số 338/HĐBT của



Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước, đơn vị được Ủy ban nhân dân TP.HCM cho phép thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty Dược phẩm Quận 8.

Theo chủ trương đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động, ngày 28/12/1999 Ủy ban nhân dân TP.HCM ra Quyết định số 8030/QĐ-UB-KT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược phẩm Quận 8 thành Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú.

1.2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy Chứng nhận ĐKKD Công ty cổ phần số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/02/2011, ngành nghề kinh doanh Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã ngành 2100);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (mã ngành: 4772);
- Kinh doanh thuốc chữa bệnh, xuất nhập khẩu trực tiếp, mua bán mỹ phẩm (mã ngành: 4649);
- Sản xuất trà (mã ngành: 3296);
- Sản xuất các loại bánh từ bột (mã ngành: 1071);
- Sản xuất mì ống, mì sợi và các sản phẩm tương tự (mã ngành: 1074);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn (không sản xuất tại trụ sở) (mã ngành: 1104);
- Mua bán trà; Bán buôn đường sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Mua bán thực phẩm chức năng (mã ngành: 4632);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (mã ngành: 4932);
- Lưu giữ hàng hóa (mã ngành: 3210);



- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành: 6810);
- Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống) (mã ngành: 1979);
- Dịch vụ y tế (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề) (mã ngành: 8699);
- Sản xuất cacao, sôcôla và mứt kẹo (mã ngành: 1073).

Tình hình hoạt động:

- Các chỉ tiêu về doanh thu thu nhập người lao động đều đạt và vượt so với kế hoạch. Tuy nhiên so chi phí đầu vào tăng và tình hình kinh doanh không thuận lợi nên chỉ tiêu lợi nhuận và cổ tức không đạt kế hoạch năm 2010.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không có các khoản nợ quá hạn.
- Các chế độ đối với người lao động được thực hiện đầy đủ. Đảm bảo 100% người lao động có việc làm, thu nhập người lao động tăng so với năm 2009.

1.3. Định hướng phát triển

Hoạt động sản xuất, kinh doanh:

- Năm 2011, Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú xác định mục tiêu trọng tâm là hoàn thành cơ bản dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú theo tiêu chuẩn GMP-WHO tại KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt chú trọng Thị trường TP.HCM và các tỉnh miền Đông và Tây Nam Bộ. Tăng cường hợp tác với các đối tác truyền thống nhằm đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty trên toàn quốc.
- Xây dựng và phát triển dòng sản phẩm mới: đó là các sản phẩm Thực phẩm chức năng và Thực phẩm bổ sung. Đây là dòng sản phẩm mà nhu cầu tiêu thụ của thị trường là rất lớn và đầy tiềm năng. Liên kết với các đối tác nhập khẩu và phân phối một số sản phẩm thực phẩm chức năng theo nhu cầu của thị trường.
- Xây dựng hoàn chỉnh Hệ thống phân phối (bao gồm các Hiệu thuốc bán buôn và bán lẻ) nhằm đạt các tiêu chuẩn do Bộ Y tế qui định (GDP và GPP) để

chuẩn hóa hoạt động và tăng cường khả năng kinh doanh của Hệ thống trên địa bàn TP.HCM.

- Cũng cố và phát triển mạng lưới các cộng tác viên, các nhà phân phối tại các tỉnh miền Đông và Tây Nam bộ, khu vực Tây nguyên. Hợp tác với các đối tác chiến lược trong việc mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm tại các tỉnh miền Trung và miền Bắc.
- Đẩy mạnh việc tái cấu trúc lại Công ty, chuẩn hóa công tác quản lý và công tác tổ chức. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn giỏi, tập trung đầu tư việc nghiên cứu khoa học kỹ thuật, phát triển các sản phẩm Đông dược mới, có tính cạnh tranh cao trên thị trường.

✚ Hoạt động tiếp thị và quảng bá thương hiệu:

- Xây dựng đội ngũ trình dược viên chuyên nghiệp, có kiến thức chuyên môn tốt, kỹ năng làm việc hiệu quả, thật sự là người đại diện cho hình ảnh của PP.PHARCO.
- Xây dựng Bộ nhận dạng thương hiệu PP.PHARCO nhằm nâng cao hiệu quả trong việc quảng bá hình ảnh Công ty và các sản phẩm truyền thống tạo nên thương hiệu PP.PHARCO.
- Tăng cường việc quảng bá sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, truyền thanh, truyền hình, internet...). Bên cạnh đó, xây dựng những chương trình PR, khuyến mãi thật sự đa dạng và phong phú nhằm mang lại hiệu quả cao.
- Hoàn chỉnh việc đầu tư nâng cấp website: www.phongphu.org, đây là kênh thông tin, quảng bá hình ảnh Công ty thiết thực và hiệu quả.
- Thông qua website: www.phongphu.org từng bước phát triển việc bán hàng qua mạng.

✚ Hoạt động tài chính:

- Thực hiện kế hoạch chuyển cổ phiếu PPP sang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Thực hiện kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2011 nhằm tăng cường nguồn vốn đầu tư cho Nhà máy.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2.1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

Hiện nay, Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú sản xuất khoảng 50 sản phẩm. Trong đó với hơn 20 loại dược phẩm có nguồn gốc hoàn toàn từ dược liệu thiên nhiên tham gia thị trường như: Nasalis, Chophytin, Diệp hạ châu, Điều kinh ích mẫu..... Ngoài ra, dược Phong Phú đã cho ra một sản phẩm mới ÍCH THẬN KHANG được điều chế từ các loại thảo dược như: mạch môn, thiên môn, hoài sơn, thực địa.

Theo dạng bào chế, các sản phẩm của công ty được chia thành các nhóm:

Nhóm thuốc viên: Chophytin, Nasalis, Kim tiền thảo, Diệp hạ châu..

Nhóm thuốc nước: Điều kinh ích mẫu, Thuốc ho bổ phổi...

Nhóm thuốc gói: Oresol, Gastrophar...

Một số sản phẩm nổi bật và đã từng bước khẳng định thương hiệu tại thị trường trong nước như: Chophytin, Hepacalcium, Kim tiền thảo, Điều kinh ích mẫu, Diệp hạ châu, Nasalis...

Hệ thống bán buôn đạt tiêu chuẩn GDP “Thực hành tốt phân phối thuốc” và Hệ thống bán lẻ bao gồm chuỗi Hiệu thuốc đạt tiêu chuẩn GPP “Thực hành tốt nhà thuốc” từng bước được hình thành góp phần đảm bảo chất lượng sản phẩm của Công ty khi đến tay người tiêu dùng, quảng bá hình ảnh và nâng tầm thương hiệu PP.PHARCO trên thị trường dược phẩm đầy tính cạnh tranh như hiện nay.

Năm 2010 là năm có nhiều thách thức cho hoạt động kinh doanh của Công ty do Nhà máy đạt tiêu chuẩn GMP chưa xây dựng xong. Do đó, ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất của Công ty trong năm.

**Sản lượng sản phẩm/dịch vụ cung cấp 02 năm gần nhất:**

Sản phẩm/dịch vụ	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2010	% tăng, giảm
Sản lượng thuốc viên sản xuất	Triệu viên	135	107	-20,74%
Sản lượng thuốc nước sản xuất	Lít	2.881	0	-100,00%
Sản lượng thuốc gói sản xuất	Kg	86.267	33.601	-61,05%

2.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	% hoàn thành kế hoạch
Tổng giá trị tài sản	58.000	53.741	92,66%
Vốn điều lệ	23.355	23.355	100%
Doanh thu thuần	51.000	66.713	130,81%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.000	1.244	62,20%
Lợi nhuận khác	2.000	225	11,25%
Lợi nhuận trước thuế	4.000	1.469	36,73%
Thu nhập trên 1 cổ phần (đồng)	1.284	456	35,51%
Tỷ lệ trả cổ tức/ mệnh giá cổ phần (%)	5%	3%	60,00%
Số CB-CNV bình quân (người)	108	110	101,85%
Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	2,7	3	111,11%

Năm 2010, tổng doanh thu thuần của Công ty đạt 130,81% so với kế hoạch đề ra, tuy nhiên các khoản lợi nhuận lại không vượt kế hoạch. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chỉ đạt 62,20% so với kế hoạch đề ra. Năm 2010 cũng là năm nhiều thách thức với Công ty, do đó mức trả cổ tức cũng giảm xuống 3% so với kế hoạch là 5%. Tuy nhiên, Công ty vẫn đảm bảo thu nhập cho người lao động tăng 111,11% so với kế hoạch.

**2.3. Những thay đổi chủ yếu trong năm**

Ngày 29/04/2010, Công ty hoàn thành đợt chào bán cổ phần ra công chúng và chào bán cho đối tác chiến lược. Tăng vốn điều lệ của Công ty từ 22 tỷ đồng lên 23,355 tỷ đồng.

Ngày 24/12/2010 Công ty khởi công xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO tại Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM.

2.4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Trong năm 2010 Công ty đã được cấp giấy phép sản xuất Thực phẩm chức năng và sẽ tiến hành triển khai sản xuất sản phẩm này trong năm 2011, qua đó góp phần hỗ trợ cho doanh thu, lợi nhuận năm 2011.

Nhà máy sản xuất Dược phẩm Phong Phú theo tiêu chuẩn GMP – WHO đã được khởi công xây dựng vào 24/12/2010 tại Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM. Theo kế hoạch dự kiến, dự án sẽ hoàn thành và đưa vào hoạt động vào Quý II năm 2012.

Hệ thống phân phối sẽ được xây dựng theo các tiêu chuẩn GDP và GPP nhằm phát triển và nâng tầm thương hiệu PP.PHARCO trong ngành.

Từ đó, căn cứ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty, Hội đồng Quản trị đã trình ĐHĐCĐ bất thường ngày 22/01/2011 thông qua kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2011-2013 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2010	2011		2012		2013	
		Giá trị (VND)	% tăng, giảm so với 2010	Giá trị (VND)	(%) tăng giảm so với 2011	Giá trị (VND)	(%) tăng giảm so với 2012
Tổng giá trị tài sản (triệu đồng)	53.741	82.000	52,58%	106.000	29,27%	98.900	-6,70%
Vốn điều lệ (triệu đồng) (*)	23.355	23.355	0,00%	58.355	149,86%	58.355	0,00%
Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	29.670	29.889	0,74%	65.721	119,88%	66.625	1,38%



Chỉ tiêu	Thực hiện 2010	2011		2012		2013	
		Giá trị (VND)	% tăng, giảm so với 2010	Giá trị (VND)	(%) tăng giảm so với 2011	Giá trị (VND)	(%) tăng giảm so với 2012
Doanh thu thuần (triệu đồng)	66.713	70.000	4,93%	96.000	37,14%	147.563	53,71%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (triệu đồng)	1.244	1.700	36,66%	4.018	136,35%	10.959	172,75%
Lợi nhuận khác (triệu đồng)	225	2.000	788,89%	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	1.469	3.700	151,87%	4.018	8,59%	10.959	172,75%
Thu nhập trên 1 cổ phần (đồng)	467	1.188	154,39%	516	-56,57%	1.408	172,87%
Tỷ lệ trả cổ tức/ mệnh giá cổ phần (%)	3%	5%	66,67%	3%	-40,00%	10%	233,33%
Số CB-CNV bình quân (người)	110	125	13,64%	160	28,00%	180	12,50%
Thu nhập bình quân (triệu đồng/ người/tháng)	3	3.3	10,00%	3.6	9,09%	4	11,11%

(*): Vốn điều lệ năm 2012 tăng thêm 35 tỷ do Công ty có dự định phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3.1. Báo cáo tình hình tài chính

✚ Các chỉ tiêu tài chính của Công ty thể hiện trong bảng sau:

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	7,37	7,55
- Hệ số thanh toán nhanh:		
<u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u>	5,27	5,97
Nợ ngắn hạn		



Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)		
- Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0,40	0,45
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu:	0,65	0,81
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (lần)		
- Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	8,30	12,97
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân:	1,26	1,32
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)		
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,39%	1,60%
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	6,04%	3,67%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	4,26%	2,12%
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,53%	1,86%
5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (Mệnh giá :10.000đ/CP)		
- Thu nhập trên mỗi cổ phần (đồng/cổ phần)	768,62	457,65

Giá trị sổ sách của Công ty:

Giá trị sổ sách một cổ phần tại ngày 31/12/2009 (mệnh giá 10.000 đồng)

Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 là: 22.000.000.000 đồng

$$\text{Giá trị sổ sách cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu (trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi)(*)}}{\text{(Tổng số cổ phần - cổ phiếu quỹ)}} = \frac{28.515.373.943}{2.200.000} = 12.962 \text{ đồng/CP}$$

Giá trị sổ sách một cổ phần tại ngày 31/12/2010 (mệnh giá 10.000 đồng)

Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 là: 23.355.000.000 đồng



$$\text{Giá trị sổ sách cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{(\text{Tổng số cổ phần} - \text{cổ phiếu quỹ})} = \frac{29.670.130.476}{2.335.500} = \mathbf{12.704 \text{ đồng/CP}}$$

(*) Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi kế toán một số nghiệp vụ kinh tế, bổ sung kế toán các nghiệp vụ kinh tế mới phát sinh chưa được quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 31/12/2009 và có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký. Số hiệu tài khoản 431 – Quỹ khen thưởng, phúc lợi đổi thành tài khoản 353. Do đó, giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2009 chưa chịu sự điều chỉnh của Thông tư 244.

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2010 kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	
			Giá trị	% tăng giảm so với 2009
1.	Tổng giá trị tài sản	47.268.609.570	53.741.145.390	13,69%
2.	Doanh thu thuần	49.939.314.826	66.713.518.423	33,59%
3.	Giá vốn hàng bán	44.625.289.005	61.119.938.049	39,96%
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.314.025.821	5.593.580.374	5,26%
5.	Lợi nhuận từ HĐKD	1.764.131.262	1.243.801.056	(29,49%)
6.	Lợi nhuận khác	330.263.330	224.956.152	(31,89%)
7.	Lợi nhuận trước thuế	2.094.394.592	1.468.757.208	(29,87%)
8.	Lợi nhuận sau thuế	1.690.958.390	1.068.852.372	(36,79%)
9.	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	65,05%	65,55%	0,50%

Năm 2009 tổng tài sản của PP.Pharco đã đạt hơn 47 tỷ đồng, và đến năm 2010, con số này đạt hơn 53,7 tỷ đồng. Tuy nhiên tổng tài sản tăng nhanh chủ yếu là do



nợ phải trả tăng từ 18,753 tỷ đồng năm 2009 lên 24,071 tỷ đồng năm 2010. Đây là nguồn vay và nợ dài hạn từ Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long – CN Chợ Lớn để huy động vốn cho dự án Xây dựng nhà máy dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO tại Long An. Hiện tại việc Xây dựng Nhà máy đã được thực hiện tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM.

Mặc dù doanh thu, sản lượng sản xuất và tiêu thụ đều tăng, nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 lại giảm so với năm 2009 do chi phí đầu vào như nguyên vật liệu, chi phí quảng cáo, điện, nước,... tăng mạnh, nhưng giá bán không tăng nhiều do sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn GMP mà bán giá cao thì bị cạnh tranh nhiều. Tình hình lạm phát cao kéo theo các chi phí khác trong năm của Công ty tăng lên ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh.

Trong năm 2010 Công ty đã ký được nhiều hợp đồng lớn với các đối tác cụ thể một số hợp đồng như sau:

STT	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Nội dung HĐ	Ngày đáo hạn	Khách hàng	Giá trị HĐ (VNĐ)
1	003/HĐ-KD	11/01/2010	Giao phân phối sản phẩm Nasalis	31/12/2010	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh	3.510.000.000
2	009/HĐ-KD	15/03/2010	Bán sản phẩm Công ty sản xuất	31/12/2010	Công Ty Dược Trung Ương 3	Hợp đồng nguyên tắc
3	08/SPC-NL/2010	04/01/2010	Mua nguyên, phụ liệu để sản xuất thuốc	31/12/2010	Công Ty Dược Sài Gòn	Hợp đồng nguyên tắc
4	33/KD-S/10-03	11/01/2010	Nhận phân phối dược phẩm	31/12/2010	Công ty Dược Phẩm 3/2 F.T.Pharma	500.000.000
5	69/NPL-NT-10	10/03/2010	Mua nguyên, phụ liệu để sản xuất thuốc	31/01/2011	Công ty CP XNK Y Tế Domesco	Hợp đồng nguyên tắc

Với nỗ lực và tận tâm vì Công ty của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, trong các năm tới sẽ tìm các biện pháp để Công ty sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn và thực hiện được nhiều hợp đồng lớn với các đối tác, khách hàng.

3.3. Những tiến bộ công ty đã đạt được :

- Trong năm Công ty đã củng cố và xây dựng lại bộ máy làm việc của Công ty, nâng cao chất lượng hoạt động của các bộ phận chức năng.
- Chuẩn hóa quy trình làm việc giúp hoạt động sản xuất và kinh doanh từng bước được cải thiện và mở rộng.
- Xây dựng tốt mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các đối tác chiến lược. Từng bước hình thành và mở rộng các mối quan hệ hợp tác mới.

3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Năm 2011, Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú xác định mục tiêu trọng tâm là hoàn thành cơ bản dự án xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú theo tiêu chuẩn GMP-WHO tại KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Thực hiện kế hoạch chuyển cổ phiếu PPP sang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Thực hiện kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2011 nhằm tăng cường nguồn vốn đầu tư cho Nhà máy.
- Tiếp tục củng cố, xây dựng hệ thống mạng lưới phân phối đạt tiêu chuẩn GDP và GPP, duy trì mối quan hệ hợp tác kinh doanh với các đối tác khách hàng truyền thống, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác mới.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao, chuẩn hóa công tác quản lý và tổ chức. Chú trọng công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

- Bảng cân đối kế toán 31/12/2010: (Xem phụ lục 01 đính kèm)
- Báo cáo kết quả kinh doanh 2010: (Xem phụ lục 02 đính kèm)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010: (Xem phụ lục 03 đính kèm)
- Thuyết minh báo cáo tài chính 2010: (Xem phụ lục 04 đính kèm)

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

5.1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3820 5944

Fax: (84-8) 3820 5942

Toàn văn ý kiến của Kiểm toán về Báo cáo tài chính 2010 của Công ty như sau:



Số: 24 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được lập ngày 16/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán PHÍA NAM (AASCS)

Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Tạ Quang Long
Chứng chỉ KTV số: 0649/KTV

5.2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Không có
- Các nhận xét đặc biệt: Không có

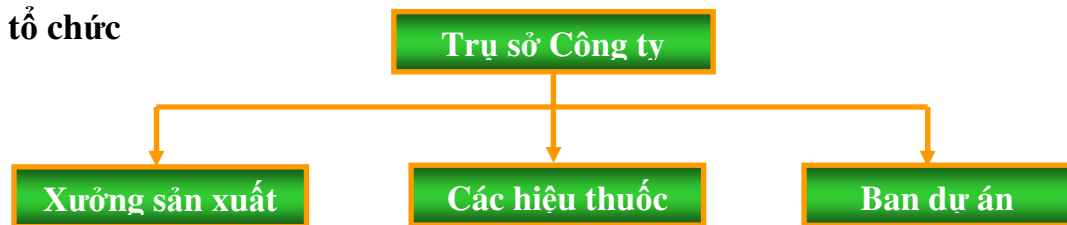
VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: **Không có**
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: **Không có**
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: **Không có**
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: **Không có**

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

7.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

7.1.1. Sơ đồ tổ chức



7.1.2. Diễn giải cơ cấu tổ chức

Công ty có một (01) trụ sở chính, 01 Xưởng sản xuất, 01 Ban dự án và 83 Hiệu thuốc trực thuộc tại Tp. Hồ Chí Minh:

✚ Trụ sở chính:

Địa chỉ: 30-32 đường Phong Phú, Phường 12, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh

✚ Xưởng sản xuất

Địa chỉ: 179 đường Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh

✚ 83 Hiệu thuốc trực thuộc tại Tp Hồ Chí Minh

✚ Ban dự án (Nhà máy sản xuất Dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO)

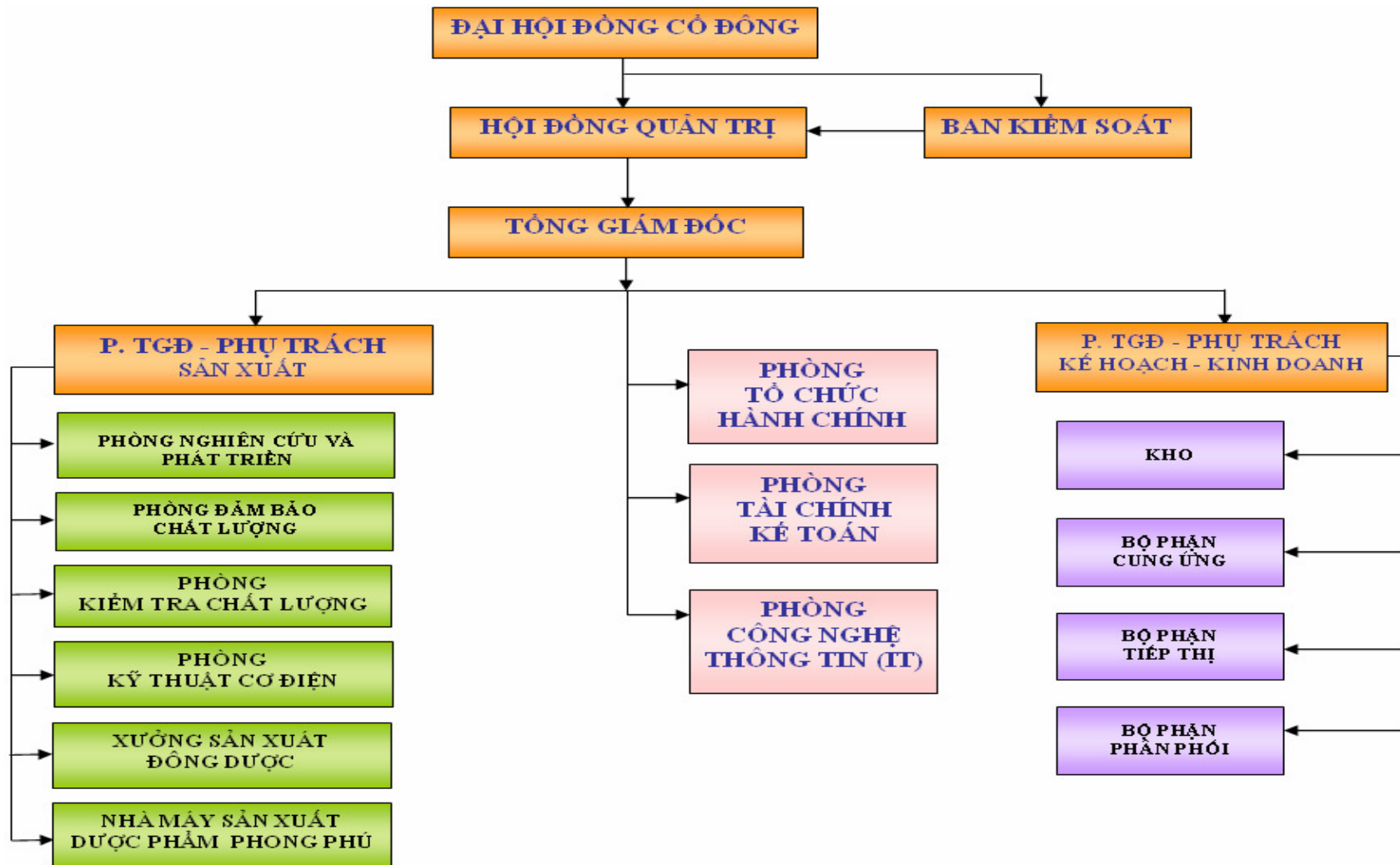
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tân Tạo (Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. HCM).

7.2. Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty

(Xem ở trang sau)



7.2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý





7.2.2. Diễn giải bộ máy quản lý

+ Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát Công ty.

+ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 07 thành viên gồm 01 Chủ tịch, 01 Phó chủ tịch và 05 Ủy viên. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 năm.

+ Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra và thay mặt ĐHĐCĐ giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp ĐHĐCĐ. Ban Kiểm soát của Công ty có 03 thành viên, gồm 01 Trưởng ban và 02 thành viên. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 năm.

+ Ban Giám đốc

Ban Giám đốc gồm 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất và Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh). Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

+ Các Bộ phận chức năng

Công ty có các Bộ phận chức năng hỗ trợ cho Ban Giám đốc thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty được vận hành tốt. Công ty gồm có 05 Bộ phận chức năng:



- **Phòng Tổ chức - Hành chính:** có chức năng tham mưu cho Ban Giám đốc về bộ máy sản xuất kinh doanh, và bố trí nhân sự cho phù hợp với nhu cầu phát triển của Công ty; quản lý hồ sơ lý lịch của công nhân viên; quản lý lao động tiền lương; xây dựng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ; đồng thời thực hiện công tác hành chính như công tác an ninh quốc phòng, bảo vệ cơ quan, môi trường, phòng cháy chữa cháy.
- **Phòng Tài chính - Kế toán:** có chức năng tổ chức bộ máy kế toán; quản lý vốn và tài sản; thực hiện các nhiệm vụ về kế toán và thủ quỹ, thống kê, lập các báo cáo quyết toán quý, năm và quyết toán đầu tư; tham mưu cho Ban Giám đốc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm.
- **Phòng Công nghệ thông tin (IT):**

Phòng Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin nội bộ tại đơn vị bao gồm: hệ thống mạng Lan, thiết bị đường truyền phục vụ Internet tại đơn vị, máy vi tính, máy In, máy fax, máy photo, hệ thống thông tin liên lạc (điện thoại, âm thanh,...), máy chiếu, máy chụp hình, ... Phòng Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm quản lý website, cập nhật thông tin website theo quyết định của Giám đốc; theo dõi thông tin trên mail của Công ty và chuyển những nội dung mail về các Phòng ban theo đúng nội dung và chức năng.
- **Phòng đảm bảo chất lượng (Q.A):**

Phòng đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm xây dựng chính sách chất lượng, hệ thống chất lượng (GMP - WHO) của Công ty trình Lãnh Đạo phê duyệt Thiết lập và điều hành hệ thống quản lý chất lượng toàn diện của Công ty phù hợp với các yêu cầu GMP,...Tổ chức và hướng dẫn thực hiện tốt hệ thống Đảm bảo chất lượng đã được xác lập nhằm đảm bảo mọi sản phẩm sản xuất tại Công ty khi đưa ra thị trường đạt các yêu cầu về chất lượng như đã đăng ký. .Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, huấn luyện các nội dung liên quan đến quản lý chất lượng (GMP,...).
- **Phòng kiểm tra chất lượng (Q.C):** đánh giá các loại thuốc sản xuất đạt chất tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký; phối hợp tìm hiểu và giải quyết kịp



thời các sự cố bất thường trong quá trình sản xuất; theo dõi việc thực hiện các phương pháp lấy mẫu để xác định chất lượng thành phẩm thuốc sản xuất; ký duyệt các kết quả kiểm nghiệm về nguyên phụ liệu, bao bì trước khi đưa vào sử dụng; thực hiện các hồ sơ tài liệu có liên quan tìm hiểu và giải quyết các nguyên nhân gây ảnh hưởng đến chất lượng thuốc.

- **Phòng kỹ thuật cơ điện:** Theo dõi, kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất của Công ty, bảo đảm thiết bị luôn ở trong tình trạng tốt, lắp đặt và hướng dẫn vận hành máy móc an toàn và hiệu quả. Thối dõi và triển khai các biện pháp an toàn – vệ sinh trong Công ty. Kết hợp với Phòng kiểm tra chất lượng, Phòng đảm bảo chất lượng, phòng R&D thẩm định, báo cáo thẩm định thiết bị nhà xưởng. Tham gia vào chương trình tự thanh tra GMP.
- **Phòng nghiên cứu và phát triển (R&D):** có nhiệm vụ triển khai nghiên cứu và sản xuất các mặt hàng mới, ban hành tiêu chuẩn bao bì và quy cách đóng gói của sản phẩm phù hợp với quy định của ngành và thị hiếu khách hàng.
- **Xưởng sản xuất:** xưởng sản xuất chịu sự điều hành trực tiếp của Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất.

Chức năng của Xưởng sản xuất là Tổ chức sản xuất để thực hiện đúng kế hoạch sản xuất theo nguyên tắc của thực hành tốt sản xuất thuốc; Quản lý và sử dụng trực tiếp công nghệ thiết bị, các phương tiện và dụng cụ một cách hiệu quả đối với hoạt động sản xuất; Quản lý và trực tiếp tổ chức phân công, điều phối các lực lượng lao động đang làm việc tại xưởng.

- **Bộ phận cung ứng:** Có kế hoạch cung ứng đủ nguyên liệu cho dự trữ sản xuất phù hợp giá cả và đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của nguyên liệu làm thuốc.
- **Bộ phận phân phối:** có chức năng tham mưu cho Ban Giám đốc trong công tác xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm; tham mưu cho Ban Giám đốc trong việc ký kết hợp đồng mua bán giữa các khách hàng và Công ty; kiểm soát và quản lý quá trình thực hiện các hợp đồng kinh tế đã được Ban Giám đốc phê duyệt; và xây dựng kế hoạch cung ứng hàng hóa phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh.



- **Bộ phận tiếp thị:** Có chức năng kiến tạo một hệ thống phân phối hoàn chỉnh đạt GDP (Good Distribution Practices - Thực hành tốt phân phối thuốc) và GPP (Good Pharmacy Practices - Thực hành tốt quản lý nhà thuốc), phát triển thành chuỗi, thực hiện chiến lược phân loại, thăm dò, thống kê khách hàng phối hợp với bộ phận cung ứng để đẩy mạnh chiến lược bán hàng.

7.3. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

- ✚ Ban Tổng Giám đốc gồm 02 thành viên:

Ông Hồ Vinh Hiến: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Khôi: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

- ✚ Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc: Theo quy chế tiền lương và thưởng của Công ty.

7.3.1. Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: Hồ Vinh Hiến

- Họ và tên: *Hồ Vinh Hiến*
- Giới tính: *Nam*
- Số CMND: *022017384* ngày cấp: *11/01/2005* nơi cấp: *CA Tp.HCM*
- Ngày tháng năm sinh: *31/08/1969*
- Nơi sinh: *Tp. Hồ Chí Minh*
- Quốc tịch: *Việt Nam*
- Dân tộc: *Kinh*
- Quê quán: *Bến Tre*
- Địa chỉ thường trú: *302/1 bis Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM*
- ĐT liên lạc ở cơ quan: *(84-8) 3855 0908*
- Trình độ văn hóa: *12/12*
- Trình độ chuyên môn: *Dược sĩ Đại học*
- Quá trình công tác:
+ Từ năm 1994 - 2007: Trưởng Phòng kinh doanh PP.Pharco



- + Từ năm 2005 đến năm 2007: Thành viên Hội đồng quản trị PP.Pharco
- + Từ năm 2007 đến tháng 06 năm 2010: Thành viên Hội đồng quản trị PP.Pharco kiêm Phó Giám đốc kinh doanh PP.Pharco
- + Từ tháng 07 năm 2010 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị PP.Pharco-Tổng Giám đốc PP.Pharco.
- Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc PP.Pharco
- Chức vụ tại các tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 14/01/2011:
 - Sở hữu cá nhân: 27.600 cổ phần (chiếm 1,18% vốn điều lệ)
 - Sở hữu đại diện: 152.869 cổ phần (Đại diện phần vốn Nhà nước)
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty. Thù lao hàng năm do ĐHCĐ thường niên thông qua.
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký giao dịch: Không
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phần Công ty: Không

7.3.2. Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc: Lê Văn Khôi

- Họ và tên: Lê Văn Khôi
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 023841137 ngày cấp: 01/12/2009 nơi cấp: CA Tp.HCM
- Ngày tháng năm sinh: 11/04/1960
- Nơi sinh: Long An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Long An
- Địa chỉ thường trú: 40/13/13 Tô Hiệu, Phường Tân Thới Hoà, Quận Tân Phú, TP.HCM



- ĐT liên lạc ở cơ quan: (84-8) 3855 0908
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ Đại học
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1985 - 1990: Tổ trưởng Tổ pha chế Khoa Dược Quân Y Viện 7A
 - + Từ năm 1991 - 1999: Thủ kho PP.Pharco
 - + Từ năm 2000 - 2003: Quản đốc PP.Pharco
 - + Từ năm 2003 đến nay: Phó Giám đốc sản xuất PP.Pharco
 - + Từ năm 2005 đến tháng 06 năm 2010: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị PP.Pharco kiêm Phó Giám Đốc sản xuất PP.Pharco.
 - + Từ tháng 07 năm 2010 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc sản xuất PP.Pharco.
- Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc PP.Pharco
- Chức vụ tại các tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 14/01/2011:
 - Sở hữu cá nhân: **10.000** cổ phần (chiếm 0,43% vốn điều lệ)
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty. Thù lao hàng năm do ĐHCĐ thường niên thông qua.
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức đăng ký giao dịch: Không
- Những người có liên quan nắm giữ cổ phần Công ty: Không

7.4. Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Thay đổi thành viên Ban Giám đốc:

- Ngày 08/07/2010 miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc.



- Ngày 08/07/2010 bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với Ông Hồ Vinh Hiến.

7.5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách với người lao động

Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2010 là 112 người, cơ cấu lao động được thể hiện trong bảng sau:

Cơ cấu lao động tại thời điểm 31/12/2010

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
I. Phân theo trình độ chuyên môn	112	100,00%
- Đại học	18	16,07%
- Cao đẳng, Trung cấp	47	41,96%
- Sơ cấp, Công nhân kỹ thuật	47	41,96%
II. Phân theo đối tượng lao động	112	100,00%
- Lao động trực tiếp	91	81,25%
- Lao động gián tiếp	21	18,75%
III. Phân theo dạng HĐLĐ	112	100,00%
- Hợp đồng không XĐ thời hạn	42	37,50%
- Hợp đồng xác định thời hạn	70	62,50%

Chính sách đối với người lao động

a) Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Thời giờ làm việc của Nhân viên Công ty là 48 tiếng/tuần. Khi cần thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh người sử dụng lao động và người lao động thoả thuận làm thêm giờ, chế độ làm thêm giờ được thực hiện theo quy định của Công ty trên cơ sở quy định của Luật Lao động. Hàng năm Công nhân trực tiếp sản xuất được cung cấp từ 02-03 bộ đồ bảo hộ lao động. Công ty luôn tạo điều kiện môi trường vệ sinh công nghiệp tốt cho khu vực sản xuất trực tiếp. Khâu văn phòng trang bị đầy đủ thiết bị quản lý cho nhân viên thực hiện công việc đạt hiệu quả.



Công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động theo định kỳ mỗi năm một lần.

b) Chính sách đào tạo

Đào tạo về chuyên môn: Công ty luôn động viên và có chính sách gửi nhân viên tham gia các lớp về chuyên môn nghiệp vụ ngành từ sơ cấp, trung cấp, đại học.. tùy theo tính yêu cầu công việc cần đào tạo Công ty tạo điều kiện về thời gian học tập.

Đào tạo về quản lý: Trong công tác quản lý, nhằm thực hiện nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý, Công ty có chính sách gửi nhân viên tham gia các lớp quản lý ngắn ngày, theo chuyên đề phục vụ cho công việc quản lý như: Chứng khoán, quản lý dự án, quản lý đầu tư xây dựng, đấu thầu, các lớp về tiêu chuẩn ngành dược: GMP, GLP, GSP, GDP, GPP.

Nhằm vươn tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng sau:

- Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ;
- Đào tạo và sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với tình hình của Công ty.

c) Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương: Công ty trả lương theo năng lực, trách nhiệm, khoán công việc, khoán doanh thu, sản phẩm, lợi nhuận. Lương ngoài giờ trả đúng theo quy định Luật lao động quy định hiện hành.

Công ty xét tăng lương theo chức vụ được phân công, theo thâm niên công tác, theo năng lực đảm trách công việc; đảm bảo công việc đầy đủ cho người lao động, đảm bảo thu nhập phù hợp với khả năng, trình độ và đóng góp của từng người đối với Công ty. Công ty thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ đối với người lao động theo đúng với chế độ, chính sách quy định.

Chính sách thưởng: Công ty có chính sách khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có công lao đóng góp cho Công ty, có biện pháp kỷ luật đối với những cá nhân có hành động ảnh hưởng xấu đến quyền lợi và uy tín Công ty. Công ty có chính sách bình chọn các danh hiệu thi đua như: Đề bạt chức vụ cao hơn, xét đề nghị các danh hiệu cao nhất như: Thầy thuốc nhân dân, Bằng khen Chính phủ, Huân chương lao động, Chiến sĩ thi đua cấp Thành phố, cấp cơ sở, các Bằng khen Thành phố, Bằng, Giấy khen ... đối tượng cho các cá nhân hoàn hành xuất sắc



nhệm vụ, phát huy cao độ năng suất làm việc, có sáng kiến cải tiến phương pháp làm việc, tận tụy vì Công ty.

Bảo hiểm và phúc lợi: 100% CBCNV Công ty được hưởng đầy đủ chế độ BHXH-BHYT đúng quy định hiện hành. Chế độ nghỉ phép được thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động hiện hành. Các mức chi thăm hỏi, hiếu, hỷ, trợ cấp khó khăn cho người lao động được trích từ Quỹ phúc lợi. Hàng năm Công ty tổ chức cho người lao động đi thăm quan du lịch bằng quỹ phúc lợi trích lại hàng năm.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

8.1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

8.1.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty có 7 thành viên như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Chủ tịch HĐQT

Ông Thái Nhã Ngôn - Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Văn Khôi - Thành viên

Ông Hồ Vinh Hiển - Thành viên

Ông Nguyễn Đình Thắng - Thành viên

Bà Trần Lệ Thu - Thành viên

Ông Bùi Thanh Tùng - Thành viên

Số cổ phần nắm giữ và tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các thành viên HĐQT:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu tại ngày 30/12/2010	Tỷ lệ sở hữu (Số cổ phần nắm giữ/ Tổng số cổ phần)
I.	Sở hữu đại diện phần vốn Nhà nước:			
1.	Hồ Vinh Hiển	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	152.869	6,55%
2.	Trần Lệ Thu	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	152.869	6,55%



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu tại ngày 30/12/2010	Tỷ lệ sở hữu (Số cổ phần nắm giữ/ Tổng số cổ phần)
II. Sở hữu cá nhân:				
1.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	81.160	3,48%
2.	Thái Nhã Ngôn	Phó chủ tịch HĐQT	80.690	3,45%
3.	Hồ Vinh Hiển	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	27.600	1,18%
4.	Lê Văn Khôi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	10.000	0,43%
5.	Nguyễn Đình Thắng	Thành viên HĐQT	114.800	4,92%
6.	Bùi Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	71.800	3,07%
7.	Trần Lê Thu	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	24.100	1,03%
	Tổng cộng		715.888	30,65%

8.1.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty có 3 thành viên như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu tại ngày 30/12/2010	Tỷ lệ sở hữu (Số cổ phần nắm giữ/ Tổng số cổ phần)
1.	Lê Thị Thảo Hương	Trưởng Ban kiểm soát	100	0,004%
2.	Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên BKS	2.000	0,086%
3.	Võ Văn Khôi	Thành viên BKS	37.150	1,591%
	Tổng cộng		39.250	1,681%

8.1.3. Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát năm 2010

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2010 thì mức thù lao HĐQT và BKS năm 2010 như sau:

STT	Chức danh	Số người	Mức thù lao (đồng/người/tháng)	Tổng cộng thù lao (đồng/tháng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3) x (4)
1.	Chủ tịch HĐQT	1	2.000.000	2.000.000
2.	Phó Chủ tịch HĐQT	1	1.700.000	1.700.000
3.	Thành viên HĐQT	5	1.500.000	7.500.000
4.	Trưởng BKS	1	1.500.000	1.500.000
5.	Thành viên BKS	2	1.000.000	2.000.000
	Tổng cộng	10		14.700.000

8.1.4. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty: 07
- Ban kiểm soát: 03

8.2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

8.2.1. Cơ cấu cổ đông của Công ty

Tại ngày 30/12/2010, tổng số cổ đông của Công ty là 384 cổ đông với cơ cấu như sau:



STT	Đối tượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị tính theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ (%)
1.	Cổ đông Nhà nước	305.738	3.057.380.000	13,09
2.	Cổ đông đặc biệt	449.300	4.493.000.000	19,24
	- HĐQT và BGD và kế toán trưởng	410.150	4.101.500.000	17,56
	- Ban kiểm soát	39.150	391.500.000	1,68
3.	Cổ đông khác:	1.580.462	15.804.620.000	67,67
	- Cá nhân trong nước	1.564.862	15.648.620.000	67,00
	- Tổ chức trong nước	1.600	16.000.000	0,07
	- Cá nhân nước ngoài	14.000	140.000.000	0,60
	- Tổ chức nước ngoài	-	-	-
	Tổng cộng	2.335.500	23.355.000.000	100,00

8.2.2. Cổ đông lớn và Cổ đông Nhà nước

Tại thời điểm 30/12/2010, Công ty có 01 Cổ đông lớn là Cổ đông Nhà nước đại diện là Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco).

Tên cổ đông	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Số cổ phần sở hữu tại ngày 30/12/2010	Tỷ lệ sở hữu (Số cổ phần nắm giữ/ Tổng số cổ phần)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	18-20 Nguyễn Trường Tộ, P12, Quận 4, Tp. HCM	Sản xuất, phân phối và kinh doanh thuốc, dược phẩm	305.738	13,09%

Theo Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 15/08/2006 của Ủy ban nhân dân TP.HCM về tổ chức lại Công ty Dược TP.HCM thành Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú là 01 trong 17 công ty thành viên của Công ty Dược Sài Gòn. Công ty Dược Sài Gòn hiện quản lý phần vốn nhà nước tại PP.Pharco là 13,09% vốn điều lệ.



Công ty Dược Sài Gòn có tên giao dịch là Saigon Pharmaceutical Company, tên viết tắt là Sapharco, giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4106000356 do Sở Kế hoạch - Đầu tư TP.HCM cấp ngày 21/12/2007. Trụ sở Sapharco đặt tại 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP.HCM.

Với quy định công ty có vốn Nhà nước dưới 50% sẽ là công ty liên kết, mô hình này tạo điều kiện thuận lợi cho PP.Pharco phát triển bền vững trong định hướng chung của hệ thống Sapharco về phát triển sản xuất và khoa học công nghệ trong lĩnh vực phát triển ngành dược TP.HCM nói riêng và cả nước nói chung.

8.2.3. Cổ đông sáng lập

Theo Giấy CNĐKKD lần đầu ngày 20/08/2000 thì danh sách cổ đông sáng lập của Công ty là:

STT	Tên Cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Đại diện vốn Nhà nước				
1	Nguyễn Thị Bích Ngọc	452 Nguyễn Trãi, Phường 8, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh	288.000	48,00%
2	Huỳnh Thắng Trung	123 Hòa Hưng, Phường 12, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh		
Đại diện các cổ đông:				
3	Lê Văn Khôi	125/166A Hương Lộ 14, Quận Tân Bình	22.600	3,77%
4	Phùng Quốc Oanh	25 Phan Chu Trinh, Phường Bến Thành, Quận 1	12.000	2,00%
5	Trần Đàm San	155/24C Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10	30.000	5,00%
6	Và 130 cổ đông		24.740	4,12%
	Tổng cộng		377.340	62,89%

**8.2.4. Cổ đông nước ngoài**

Tại danh sách cổ đông của Công ty ngày 30/12/2010 có 01 cổ đông là cá nhân nước ngoài sở hữu cổ phần của Công ty.

Tên Cổ đông nước ngoài	Số ĐKSD	Quốc tịch	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Lim Song Hak	IA0112	Korea DPR of	14.000	0,60%

IX. CÁC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN 31/12/2010****PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2010****PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 2010****PHỤ LỤC 04: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2010**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2011

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC**



PHỤ LỤC 01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		22,249,284,430	16,751,994,724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1,262,977,105	1,885,256,773
1. Tiền	111		1,262,977,105	1,885,256,773
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		4,000,000,000	4,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	VI.3	9,737,288,456	3,427,500,501
1. Phải thu của khách hàng	131		3,976,786,344	3,028,206,542
2. Trả trước cho người bán	132		5,346,214,792	109,170,003
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		414,287,320	290,123,956
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	4,652,253,115	4,773,420,908
1. Hàng tồn kho	141		4,652,253,115	4,773,420,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.5	2,596,765,754	2,665,816,542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,243,765,754	2,303,614,307
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	61,202,235
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		353,000,000	301,000,000



PHỤ LỤC 01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		31,491,860,960	30,516,614,846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		352,291,751	268,547,051
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		352,291,751	268,547,051
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,708,947,201	29,788,737,653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	3,723,766,818	4,220,744,663
- Nguyên giá	222		10,758,124,232	10,500,932,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,034,357,414)	(6,280,187,677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	8,500,000	11,500,000
- Nguyên giá	228		15,000,000	234,047,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,500,000)	(222,547,619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.8	26,976,680,383	25,556,492,990
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-



PHỤ LỤC 01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.9	430,622,008	459,330,142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		430,622,008	459,330,142
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			53,741,145,390	47,268,609,570
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		24,071,014,914	18,753,235,626
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.10	2,948,788,722	2,321,435,626
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		2,084,991,517	1,298,848,891
3. Người mua trả tiền trước	313		16,720	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		276,403,483	417,849,173
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		555,000,000	555,000,000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		65,162,327	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(32,785,325)	49,737,562
II. Nợ dài hạn	330		21,122,226,192	16,431,800,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		424,500,000	426,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.11	20,697,726,192	16,005,300,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



PHỤ LỤC 01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	VI.12	29,670,130,476	28,515,373,944
I. Vốn chủ sở hữu	410		29,670,130,476	28,515,373,944
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23,355,000,000	22,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		229,755,775	145,207,855
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,488,754,285	1,319,658,445
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		609,329,504	524,781,584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,781,790,911	2,320,226,059
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			53,741,145,390	47,268,609,570

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	11,636,360	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-



PHỤ LỤC 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.13	66,719,884,423	49,939,314,826
Các khoản giảm trừ		6,366,000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66,713,518,423	49,939,314,826
Giá vốn hàng bán	VI.14	61,119,938,049	44,625,289,005
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,593,580,374	5,314,025,821
Doanh thu hoạt động tài chính	VI.15	555,317,744	625,962,307
Chi phí tài chính	VI.16	82,788,497	94,154,000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		82,788,497	94,154,000
Chi phí bán hàng		2,035,352,135	1,636,458,452
Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,786,956,430	2,445,244,414
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,243,801,056	1,764,131,262
Thu nhập khác	VI.17	256,727,272	542,795,251
Chi phí khác	VI.18	31,771,120	212,531,921
Lợi nhuận khác		224,956,152	330,263,330
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,468,757,208	2,094,394,592
Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.20	399,904,836	403,436,202
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.20	1,068,852,372	1,690,958,390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.21	467	1,320



PHỤ LỤC 03

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		33,983,818,865	33,903,465,549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(32,979,098,630)	(28,549,932,602)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(4,034,667,179)	(2,886,298,131)
4. Tiền chi trả lãi vay		(82,788,497)	(94,154,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(602,459,847)	(195,028,421)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,499,216,753	1,941,136,993
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,156,244,858)	(4,286,671,584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,372,223,393)	(167,482,196)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,752,800,211)	(22,329,327,983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12,155,000,000)	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12,155,000,000	15,065,341,927
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		555,317,744	625,962,307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,197,482,467)	(12,638,023,749)



PHỤ LỤC 03

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2010***Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1,355,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6,488,826,192	16,942,300,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,796,400,000)	(3,703,556,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,100,000,000)	(660,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4,947,426,192	12,578,744,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(622,279,668)	(226,761,945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,885,256,773	2,112,018,718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,262,977,105	1,885,256,773



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.355.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dịch vụ y tế (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề); xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa - Sản xuất các loại bánh từ bột, cacao, sôcôla, mứt kẹo, mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh. Lưu giữ hàng hoá. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất và mua bán thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- TSCĐ vô hình	04 - 06 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

6.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
Tiền mặt	946,246,057	1,590,638,107
Tiền gửi ngân hàng	316,731,048	294,618,666
Chi nhánh Ngân hàng Công thương 8 Tp HCM	108,314,448	151,377,765
Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT 8	198,501,149	113,513,600
Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng SCL - CN Chợ Lớn	-	29,727,301
Ngân hàng MHB - CN Chợ Lớn	9,413,551	
Ngân hàng TM CP Sài Gòn	501,900	
Tổng cộng	1,262,977,105	1,885,256,773

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
2. Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	4,000,000,000	4,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	4,000,000,000	4,000,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
1. Phải thu khách hàng	3,976,786,344	3,028,206,542
2. Trả trước cho người bán	5,346,214,792	109,170,003
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	414,287,320	290,123,956
Tổng cộng	9,737,288,456	3,427,500,501



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010***4. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,227,462,212	1,398,876,863
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	635,298,339	279,306,544
- Thành phẩm	535,416,418	738,502,139
- Hàng hoá	2,254,076,146	2,356,735,362
Tổng cộng	<u>4,652,253,115</u>	<u>4,773,420,908</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	2,243,765,754	2,303,614,307
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	61,202,235
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	61,202,235
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	353,000,000	301,000,000
- Tạm ứng	223,000,000	251,000,000
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	130,000,000	50,000,000
Tổng cộng	<u>2,596,765,754</u>	<u>2,665,816,542</u>



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	3,924,769,588	5,481,064,720	841,674,717	253,423,315	-	10,500,932,340
2. Số tăng trong năm	-	15,000,000	-	23,144,273	219,047,619	257,191,892
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới		15,000,000	-	23,144,273	-	38,144,273
- Xây dựng mới	-					
- Tăng khác					219,047,619	219,047,619
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3,924,769,588	5,496,064,720	841,674,717	276,567,588	219,047,619	10,758,124,232
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1,867,651,256	4,135,676,218	111,906,167	164,954,036	-	6,280,187,677
2. Tăng trong năm	162,957,332	256,068,702	84,167,490	31,928,594	219,047,619	754,169,737
- Khấu hao trong năm	162,957,332	256,068,702	84,167,490	31,928,594	-	535,122,118
- Tăng khác					219,047,619	219,047,619
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,030,608,588	4,391,744,920	196,073,657	196,882,630	219,047,619	7,034,357,414
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	2,057,118,332	1,345,388,502	729,768,550	88,469,279	-	4,220,744,663
2. Tại ngày cuối năm	1,894,161,000	1,104,319,800	645,601,060	79,684,958	-	3,723,766,818



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	219,047,619	15,000,000	234,047,619
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	219,047,619	-	219,047,619
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	219,047,619	-	219,047,619
4. Số dư cuối năm	-	15,000,000	15,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	219,047,619	3,500,000	222,547,619
2. Khấu hao trong năm	-	3,000,000	3,000,000
3. Giảm trong kỳ	219,047,619	-	219,047,619
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	219,047,619	-	219,047,619
4. Số dư cuối năm	-	6,500,000	6,500,000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	11,500,000
2. Tại ngày cuối năm	-	-	8,500,000



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
+ Nhà máy SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Hải Sơn	4,705,727,881	4,771,454,881
+ Nhà máy SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo	22,270,952,502	20,785,038,109
Tổng cộng	<u>26,976,680,383</u>	<u>25,556,492,990</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí thuê gian hàng tại TTTM Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế (thời hạn từ 21/12/2006 đến 31/12/2025)	430,622,008	459,330,142
Tổng cộng	<u>430,622,008</u>	<u>459,330,142</u>

10. Nợ ngắn hạn

10.1. Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải trả người bán	2,084,991,517	1,298,848,891
- Người mua trả tiền trước	16,720	-
Tổng cộng	<u>2,085,008,237</u>	<u>1,298,848,891</u>

10.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế GTGT	44,578,025	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,841,704	378,396,715
- Thuế thu nhập cá nhân	55,983,754	39,452,458
Tổng cộng	<u>276,403,483</u>	<u>417,849,173</u>



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010***10.3. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- BHXH, BHYT	65,162,327	-
- KPCĐ	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	65,162,327	-

11. Vay và nợ dài hạn

	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng SCL - CN Chợ Lớn	20,614,726,192	15,075,900,000
- Vay của cán bộ công nhân viên	83,000,000	929,400,000
Tổng cộng	20,697,726,192	16,005,300,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010***12. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	22,000,000,000	2,205,500,000	-	1,310,484,789	520,194,755	1,483,908,738
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						1,690,958,390
- Tăng khác			145,207,855	9,173,656	4,586,829	33,500,929
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích các quỹ						(22,934,142)
- Chia cổ tức						(660,000,000)
- Giảm khác						(205,207,855)
Số dư đầu năm nay	22,000,000,000	2,205,500,000	145,207,855	1,319,658,445	524,781,584	2,320,226,059
- Tăng vốn trong năm nay	1,355,000,000					
- Lãi trong năm nay						1,068,852,372
- Tăng khác			84,547,920	169,095,840	84,547,920	
- Giảm vốn trong năm nay						
- Trích các quỹ						(422,739,600)
- Chia cổ tức						(1,100,000,000)
- Trích tăng vốn khác CSH						(84,547,920)
Số dư cuối năm nay	23,355,000,000	2,205,500,000	229,755,775	1,488,754,285	609,329,504	1,781,790,911



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	%	<u>Năm trước</u>
Vốn cổ phần	23,355,000,000	100%	22,000,000,000
Vốn góp của Nhà nước	3,057,380,000	13%	2,880,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác (CBCNV + thể nhân)	20,297,620,000	87%	19,120,000,000
Cộng	<u>23,355,000,000</u>		<u>22,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22,000,000,000	22,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	1,355,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	23,355,000,000	22,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	1,100,000,000	660,000,000

d) Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1,100,000,000	660,000,000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2,335,500	2,200,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2,335,500	2,200,000
Cổ phiếu phổ thông	2,335,500	2,200,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,335,500	2,200,000
Cổ phiếu phổ thông	2,335,500	2,200,000
Cổ phiếu ưu đãi		

(*): Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010***f) Các quỹ doanh nghiệp**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,488,754,285	1,319,658,445
- Quỹ dự phòng tài chính	609,329,504	524,781,584
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66,719,884,423	49,939,314,826
+ Doanh thu bán hàng	66,691,604,933	49,904,249,029
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,279,490	35,065,797
13.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6,366,000	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	6,366,000	-
13.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66,713,518,423	49,939,314,826
Tổng cộng	66,713,518,423	49,939,314,826

14. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hoá đã cung cấp	61,119,938,049	44,625,289,005
Tổng cộng	61,119,938,049	44,625,289,005

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi	555,317,744	625,962,307
	555,317,744	625,962,307

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010***16. Chi phí tài chính**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	82,788,497	94,154,000
Tổng cộng	82,788,497	94,154,000

17. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập khác	256,727,272	542,795,251
Tổng cộng	256,727,272	542,795,251

18. Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí khác	31,771,120	212,531,921
Tổng cộng	31,771,120	212,531,921

19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,712,551,944	8,757,672,321
- Chi phí nhân công	4,574,990,322	1,269,004,727
- Chi phí khấu hao TSCĐ	538,122,118	431,059,094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,330,879,744	355,931,608
- Chi phí bằng tiền khác	1,138,584,789	648,859,538
Tổng cộng	15,295,128,917	11,462,527,288



PHỤ LỤC 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

20. Chi thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,468,757,208	2,094,394,592
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	130,862,132	210,955,133
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,599,619,340	2,305,349,725
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	399,904,836	576,337,431
- (*) Thuế TNDN được giảm	-	172,901,229
- Thuế TNDN còn phải nộp	399,904,836	403,436,202
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,068,852,372	1,690,958,390

(*) Thuế TNDN được giảm căn cứ theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ (Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1,068,852,372	2,904,157,094
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2,286,497	2,200,000
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	467	1,320

VII. Những thông tin khác**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.